

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2017/KDTM-ST

Ngày 30/6/2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà : Trần Thị Liên
2. Ông: Phạm Xuân Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2017/TLST - KDTM ngày 20/02/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐXXST - KDTM ngày 18/5/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần khí công nghiệp N,

Địa chỉ trụ sở: Số Y, đường P, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền : ông Nguyễn Tất T, địa chỉ: Xóm B, xã N thành phố V, tỉnh Nghệ An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2017 về việc ông Nguyễn Văn Q ủy quyền cho ông Nguyễn Tất T tham gia tố tụng giải quyết vụ án). Ông T có mặt

2. *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q

Địa chỉ trụ sở: TK5, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân V -Giám đốc. Ông V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2016, bản tự khai, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần khí Công nghiệp N – ông Nguyễn Tất T trình bày:

Vào ngày 31/3/2008 Công ty Cổ phần khí Công nghiệp N (Gọi tắt là Công ty N) và Nhà máy đóng tàu Nh thuộc Công ty Công nghiệp tàu thủy Q (Nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q – gọi tắt là Công ty Q) có ký hợp đồng kinh tế mượn vỏ chai và mua bán sản phẩm số 34/HĐKT; nội dung của hợp đồng: Công ty N cho Nhà máy đóng tàu Nh mượn một số vỏ chai chịu áp lực chứa khí công nghiệp để mua sản phẩm Oxy công nghiệp và CO₂ công nghiệp của công ty N. Giá bán sản phẩm Oxy: 55.000 đồng/ bình; CO₂: 180.000 đồng/ bình; điều khoản thanh toán: chậm nhất là ngày 10 của tháng sau phải thanh toán xong tiền hàng của tháng trước. Nếu thanh toán chậm thì phải chịu lãi theo lãi suất tiền vay của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán, nếu thanh toán chậm quá 30 ngày thì Công ty N có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2010 để gia hạn thực hiện hợp đồng số 34/HĐKT đến ngày 31/12/2010. Đến ngày 30/6/2011 hai bên lập biên bản thỏa thuận về việc thanh toán nợ bán hàng, theo biên bản được hai bên xác nhận thì Công ty Q còn nợ công ty N số tiền 986.895.040 đồng và thống nhất tính lãi cho số nợ này kể từ ngày 01/7/2011. Theo biên bản thỏa thuận này thì Công ty N đồng ý giảm 50% tiền lãi cho Nhà máy đóng tàu Nh với điều kiện phải trả quý 1 đến quý 3 năm 2012 mỗi quý 200.000.000 đồng, quý 4/2012 trả xong nợ. Nếu quá thời hạn thì sẽ không được giảm lãi. Đến hết quý 4/2012 do Nhà máy đóng tàu Nh không thanh toán nên thỏa thuận này không thực hiện. Lãi suất được hai bên thỏa thuận tại khoản 4 mục B Điều 1 Hợp đồng số 34/HĐKT ngày 31/3/2008 với nội dung thỏa thuận: “ Nếu thanh toán chậm thì bên A (Nhà máy đóng tàu Nh) phải chịu thêm phần lãi theo lãi suất tiền vay Ngân hàng tại thời điểm thanh toán...”. Qua nhiều lần đối chiếu công nợ, cụ thể:

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2009: Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 800.545.040 đồng nợ gốc mua hàng.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2010: Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 986.895.040 đồng nợ mua hàng chưa thanh toán.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2011; Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 1.059.875.574 đồng (trong đó nợ mua hàng 986.895.040 đồng chưa thanh toán ; 25.000.000 đồng tiền nợ vỏ chai được 2 bên thống nhất quy đổi thành tiền và tiền lãi suất chậm thanh toán)

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2012: Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 1.135.434.233 đồng bao gồm nợ mua hàng chưa thanh toán và tiền lãi suất chậm thanh toán.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2013: Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 1.188.219.960 đồng bao gồm nợ mua hàng chưa thanh toán và tiền lãi suất chậm thanh toán.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014: Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 1.238.230.026 đồng bao gồm nợ mua hàng chưa thanh toán và tiền lãi suất chậm thanh toán.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015: Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ 1.288.240.112 đồng bao gồm nợ mua hàng chưa thanh toán và tiền lãi suất chậm thanh toán.

Biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng giữa các bên vào ngày 31/3/2016 hai bên thống nhất số dư nợ tính đến ngày 31/3/2016 là 1.299.017.007 đồng, (trong đó tiền mua hàng 1.011.895.040 đồng và tiền lãi suất do chậm thanh toán tiền hàng đến 31/12/2015 là 376.345.072 đồng và 10.077.895 đồng (từ 31/12/2016 đến 31/3/2016)).

Do Nhà máy đóng tàu Nh không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận và có dấu hiệu trốn tránh nên Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty Qu có trách nhiệm trả số nợ gốc mua hàng và nợ lãi do chậm thanh toán tiền hàng là 1.324.360.473 đồng và tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu, yêu cầu phía bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 1.299.017.007 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng vào ngày 31/3/2016 mà 2 bên đã thống nhất, không yêu cầu tính lãi từ ngày đối chiếu cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng không có yêu cầu xem xét lại về việc tính toán sai trong bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2016 (đáng lẽ : 1.011.895.040 đồng nợ mua hàng + 376.345.072 đồng tiền lãi suất do chậm thanh toán tiền hàng đến 31/12/2015 + 10.077.895 đồng lãi suất chậm thanh toán tiền hàng từ 01/01/2016 đến 31/3/2016 = 1.398.318.007 đồng nhưng hai bên chỉ xác nhận 1.299.017.007 đồng). Như vậy, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu phía bị đơn có trách nhiệm trả 1.011.895.040 đồng nợ mua hàng và 287.121.967 đồng lãi chậm thanh toán, tổng cộng yêu cầu là 1.299.017.007 đồng theo đối chiếu.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa; quá trình Tòa án giải quyết vụ án không đến Tòa án để tham gia tố tụng mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Qua các tài liệu do phía nguyên đơn cung cấp thì tại biên bản đối chiếu ngày 31/3/2016 Nhà máy đóng tàu Nh cũng đã thống nhất chốt số nợ 1.299.017.007 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh có quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, do một bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phát sinh tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng. Việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.299.017.007 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án có quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán phát sinh trong hoạt động kinh doanh, do một bên vi phạm điều khoản thanh toán nên phát sinh tranh chấp, được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, trụ sở của bị đơn đóng tại địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; do vậy, căn cứ Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn là công ty Q đến tại Tòa án để tiến hành việc mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chỉ có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, phía bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được nội dung vụ án.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn, mặc dù đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt 2 lần không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên.

Về tư cách tham gia tố tụng: Theo hợp đồng kinh tế số 34/HĐKT ngày 31/3/2008 thì Nhà máy đóng tàu Nh thuộc Công ty Công nghiệp tàu thủy Q. Qua nhiều lần chuyển đổi tên pháp nhân đến ngày 22/11/2013, Công ty Công nghiệp tàu thủy Q đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q (Chi nhánh nhà máy đóng tàu Nh trực thuộc công ty) được Sở kế hoạch – đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Quyết định chuyển đổi số 667/QĐ-CNT ngày 22/8/2012 về việc chuyển đổi Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Q thành Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q thì Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán...”. Tại văn bản số 1035/CNT-LHTQT ngày 07/6/2017 của Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy xác định công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự có thể khẳng định Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q (công ty Q) là bị đơn trong vụ án.

Về nội dung của hợp đồng mua bán : Theo hợp đồng số 34/HĐKT ngày 31/3/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2010 để gia hạn thực hiện hợp đồng số 34/HĐKT do Công ty N cung cấp, do các bên ký kết có hình thức, nội dung hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý thi hành bắt buộc đối với các bên. Do đó, các bên phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Về thực hiện hợp đồng: Đã có cơ sở khẳng định Hợp đồng mua bán số 34/HĐKT và phụ lục hợp đồng số 01 được hai bên thực hiện, thể hiện qua các văn bản: Biên bản thỏa thuận số 21/BBTT ngày 30/6/2011 và qua 07 biên bản đối chiếu công nợ hàng năm (từ năm 2009 đến 2015) và Biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng giữa các bên vào ngày 31/3/2016. Các văn bản này đều có chữ ký và con dấu của người đại diện theo pháp luật của 2 công ty, cụ thể có chữ ký của ông Nguyễn Hồ B, giám đốc và dấu của Công ty N và ông Nguyễn Xuân V – Giám đốc và con dấu của Chi nhánh đóng tàu Nh - Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phía bị đơn có trách nhiệm trả số nợ 1.299.017.007 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về yêu cầu trả nợ gốc: Vào ngày 30/6/2011 hai bên lập biên bản thỏa thuận về việc thanh toán nợ bán hàng, theo biên bản được hai bên xác nhận thì Nhà máy đóng tàu Nh còn nợ công ty N số tiền 986.895.040 đồng và thỏa thuận thống nhất tính lãi cho số nợ này kể từ ngày 01/7/2011, Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2011 thì tiền mua hàng của phía bị đơn còn nợ thêm 25.000.000 đồng – là tiền nợ vô chai của Nhà máy đóng tàu Nh nên số nợ gốc được xác định là 1.011.895.040 đồng. Số nợ gốc này đã được 2 bên xác nhận qua các bản đối chiếu từ năm 2011 đến ngày 31/3/2016. Tại biên bản đối chiếu cuối cùng ngày 31/3/2016 phía bị đơn cũng đã thống nhất xác nhận số tiền này. Do vậy có thể khẳng định Công ty Q còn nợ công ty N 1.011.895.040 đồng nợ tiền hàng chưa thanh toán là có cơ sở.

Xét yêu cầu về nợ lãi do chậm thanh toán tiền hàng: Theo Hợp đồng số 34/HĐKT ngày 31/3/2008, tại khoản 4 mục B Điều 1 có thỏa thuận về việc trả lãi do chậm thanh toán tiền hàng, hai bên thống nhất nếu chậm trả thì phải trả lãi theo lãi suất tiền vay của ngân hàng tại thời điểm tương ứng; ngoài ra, biên bản thỏa thuận số 21/BBTT ngày 30/6/2011, nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc giảm 50% lãi chậm thanh toán tiền hàng với điều kiện là phía bị đơn phải trả nợ tiền mua hàng theo từng quý trong năm 2012, chấm dứt khi trả xong nợ vào cuối quý 4/2012. Do phía bị đơn không thực hiện đúng cam kết nên đã vi phạm thỏa thuận, do vậy nguyên đơn có quyền tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết là phù hợp pháp luật. Việc tính lãi theo biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng vào ngày 31/3/2016, hai bên thống nhất xác nhận số lãi đến 31/3/2016 là 376.345.072 đồng + 10.776.895 đồng = 387.121.967 đồng. Phía bị đơn không phản đối về số tiền lãi này và đã xác nhận trong biên bản đối chiếu. Nay phía nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán tiền hàng 287.121.967 đồng (1.299.017.007 đồng - 1.011.895.040 đồng = 287.121.967 đồng). Hội đồng xét xử xét thấy chấp

nhận yêu cầu của phía nguyên đơn về tính lãi chậm thanh toán tiền hàng là có cơ sở và phù hợp với pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn cũng không yêu cầu xem xét tiền lãi do tính toán sai, mà chỉ yêu cầu theo biên bản đối chiếu cuối cùng, đồng thời không ai có yêu cầu về xem xét mức lãi và nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi từ ngày 01/4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/6/2017, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét, áp dụng mức lãi suất tiền vay của trung bình các Ngân hàng thương mại trên địa bàn. Do đó cần buộc phía bị đơn trả số tiền lãi 287.121.967 đồng là có cơ sở.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả số nợ 1.299.017.007 đồng, trong đó nợ tiền mua hàng 1.011.895.007 đồng, nợ lãi do chậm thanh toán tiền hàng là 376.345.072 đồng + 10.776.895 đồng = 387.121.967 đồng. Theo tính toán của 2 bên và theo bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2016 thì phía bị đơn còn nợ 1.299.017.007 đồng, phía nguyên đơn không có yêu cầu gì về việc số liệu tính toán tại bản đối chiếu mà thống nhất chỉ đề nghị giải quyết theo số tiền mà các bên đã đối chiếu, đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn, nghĩ nên công nhận. Ngoài ra, bị đơn đã thừa nhận số nợ và không có phản đối gì về việc tính lãi của nguyên đơn; không ai có yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã xác định nên Hội đồng xét xử không xem xét lại số tiền lãi mà các bên đã đối chiếu, các bản đối chiếu đều có người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu xác nhận. Tại phiên tòa, phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến và cũng không có ý kiến gì về việc trả số nợ này kể từ sau khi đối chiếu, ngoài ra cũng không có tài liệu hay giấy tờ gì chứng minh việc thanh toán số tiền này. Hội đồng xét thấy rằng từ sau khi đối chiếu nợ cho đến nay, phía bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm điều khoản thanh toán tại hợp đồng mua bán đã ký kết giữa hai bên, vi phạm Điều 440 Bộ luật dân sự, Do đó Công ty N yêu cầu Công ty Q trả số nợ 1.299.017.007 đồng là có cơ sở.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ nên cần được xem xét chấp nhận, nghĩ nên buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ tổng cộng 1.299.017.007 đồng, trong đó, nợ tiền mua hàng là 1.011.895.040 đồng. nợ lãi do thanh toán chậm tiền hàng 287.121.967 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của Công ty N được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí và được trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Công ty Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước. Do vụ án được Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình thụ lý số 34/2016/TLST-KDTM ngày 21/11/2016, sau đó chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình giải quyết theo thẩm quyền lãnh thổ, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh tiến hành thụ lý, giải quyết lại vào ngày 20/02/2017 nên án phí sơ thẩm được tính theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009, như vậy, Công ty Q phải chịu án phí đối với số tiền phải trả 1.299.017.007 đồng, cách tính như sau: 36.000.000 đồng + 14.970.510 đồng (là phần vượt quá x 3%) = 50.970.000 đồng (1.299.017.770 -

800.000.000 = 499.017.007 đồng x 3% = 14.970.510 đồng) như vậy, Công ty Q phải chịu 50.970.000 đồng án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q.

Áp dụng khoản 2 Điều 50, Điều 317 Luật thương mại.

Áp dụng các Điều 357, 430, 440, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Công ty Cổ phần khí Công nghiệp N:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công nghiệp tàu thủy Q có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần khí Công nghiệp N số tiền 1.299.017.007 đồng (*một tỷ hai trăm chín mươi chín triệu không trăm mười bảy ngàn không trăm lẻ bảy đồng*), trong đó nợ tiền mua hàng là 1.011.895.040 đồng (*một tỷ không trăm mười một triệu tám trăm chín mươi lăm ngàn không trăm bốn mươi đồng*) nợ lãi do chậm thanh toán tiền hàng là 287.121.967 đồng (*hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm hai mươi một ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng*).

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công Nghiệp tàu thủy Q phải chịu 50.970.000 đồng (*năm mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Công ty Cổ phần khí Công nghiệp N được nhận lại số tiền 25.865.000 đồng (*hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001549 ngày 18/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- Chi cục THA DS tp Đồng Hới
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Đức Long